



Trung tâm Tin học và Thống  
kê

Cục Chế biến và Phát triển thị  
trường nông sản

Viện Chính sách và Chiến lược  
Phát triển nông nghiệp nông  
thôn

## THÔNG TIN THAM KHẢO ĐỊNH KỲ VỀ THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN THÁNG 12/2018 VÀ CẢ NĂM 2018

1 Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 12 năm 2018 ước đạt 3,7 tỷ USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu năm 2018 đạt 40,02 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2017. Trong khi đó, ước giá trị nhập khẩu nông lâm thủy sản năm 2018 đạt 31,3 tỷ USD, tăng 12,8% so với năm 2017. Nhìn chung, xuất khẩu nông lâm thủy sản chính sang các thị trường truyền thống đều tăng trưởng mạnh so với năm 2018, ngoại trừ thị trường Trung Quốc. Cụ thể là, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản chính sang thị trường Trung Quốc đạt 8,75 tỷ USD, giảm 3,41% so với năm 2017, thị trường Mỹ đạt 7,65 tỷ USD, tăng 11,57%; Nhật Bản đạt 3,1 tỷ USD tăng 6,93% và Hàn Quốc đạt 2,18 tỷ USD tăng 19,86%.

Trong tháng 12/2018, giá lúa gạo khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) giảm nhẹ. Giá cà phê giảm do thị trường thiếu sức mua đầu cơ mới và ước tính lượng cà phê xuất khẩu ngắn hạn sẽ gia tăng đáng kể. Giá tiêu nguyên liệu giảm do nguồn cung tiếp tục dồi dào, thị trường chưa có dấu hiệu tích cực. Giá cá tra bắt đầu hạ nhiệt dần do các nhà nhập khẩu giảm thu mua để tiêu thụ hết lượng hàng đã nhập trước đó. Nhìn chung cả năm 2018, giá lúa gạo diễn biến tăng do nhu cầu tiêu thụ tăng để đáp ứng các hợp đồng xuất khẩu. Giá cà phê giảm bởi sức ép dư cung lên thị trường cà phê toàn cầu. Thị trường hạt tiêu và cao su trong năm qua chịu sức ép giảm giá do nhu cầu thấp, nguồn cung dư thừa. Thị trường thịt lợn trong năm biến động tăng lớn vào những tháng đầu năm nhưng đã bình ổn trở lại vào cuối năm. Sản lượng trái cây, rau quả (vải, nhãn, cam, xoài, chôm chôm...) đều tăng cao so với các năm trước nhưng đã phối hợp với các địa phương tổ chức tiêu thụ tốt.

### DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ LỰC

#### 1. Lúa gạo

Lượng gạo xuất khẩu tháng 12 năm 2018 ước đạt 414 nghìn tấn với giá trị đạt 203 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo năm 2018 ước đạt 6,1 triệu tấn với giá trị 3,04 tỷ USD, tăng 4% về khối lượng và tăng 15,3% về giá trị so với năm 2017.

Trong 11 tháng đầu năm 2018, Trung Quốc vẫn tiếp tục đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với 23,7% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 11 tháng đầu năm 2018 đạt 1,31 triệu tấn và 670,3 triệu USD, giảm 42,9% về khối lượng và giảm 34,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Mười một tháng đầu năm 2018, các thị trường có giá trị xuất khẩu gạo tăng mạnh là Indonesia (gấp 61,6 lần), Irắc (tăng 94%), Philippin (tăng 56,4%) và Hồng Kông (tăng 46,1%). Giá gạo xuất khẩu bình quân 11 tháng đầu năm 2018 đạt 503 USD/tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Về loại gạo xuất khẩu, trong 11 tháng đầu năm 2018, giá trị xuất khẩu gạo trắng chiếm 50% tổng kim ngạch; gạo Jasmine và gạo thơm chiếm 32%; gạo nếp chiếm 12% và gạo Japonica, gạo giống Nhật chiếm 5%. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng lớn nhất của Việt Nam là Indonesia (22%), Phillipines (19%) và Cuba (12%). Với gạo Jasmine và gạo thơm, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc (24%), Ghana (21%) và Bờ Biển Ngà (14%). Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu gạo nếp lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới 82% tổng khối lượng gạo nếp xuất khẩu của Việt Nam. Với gạo Japonica và gạo giống Nhật, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Papua New Guinea (56%) và Trung Quốc (12%).

Trong tháng 12/2018, giá lúa gạo tại ĐBSCL giảm nhẹ, mặc dù nguồn cung đang khan hiếm và nhu cầu cải thiện. Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, tại An Giang, lúa IR50404 giảm 200 đ/kg, từ 5.400 đ/kg xuống 5.200 đ/kg, lúa chất lượng cao OM 5451 giảm 200 đ/kg, từ 5.500 đ/kg xuống 5.300 đ/kg, gạo tẻ IR50404 ở mức 10.000 đ/kg; gạo chất lượng cao ở mức 13.000 đ/kg; gạo thơm đặc sản jasmine ở mức 14.000 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa IR50404 khô giảm 100 đ/kg xuống 5.800 đ/kg; gạo IR50404 ở mức 12.000 đ/kg; gạo jasmine ở mức 14.000 đ/kg. Tại Bạc Liêu, giá lúa khô OM 5451 bán buôn Công ty Lương thực tỉnh ổn định ở mức 6.150 – 6.200 đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa IR50404 ổn định ở mức 6.100 – 6.300 đ/kg; lúa OM 4218 ở mức 6.400 - 6.600 đ/kg; lúa OM 6976 ở mức 6.500 - 6.600 đ/kg; lúa Jasmine giảm 200 đ/kg xuống còn 7.000 – 7.200 đ/kg.

Tính chung trong cả năm, giá lúa gạo diễn biến tăng do nhu cầu tiêu thụ tăng để đáp ứng các hợp đồng xuất khẩu, với giá lúa thường IR50404 tăng từ 200 – 300 đ/kg, đạt mức phổ biến từ 5.400 – 5.500 đ/kg, tháng 11 đạt mức cao nhất trong năm là 5.600 – 5.700 đ/kg; lúa chất lượng cao tăng khoảng 300 – 400 đ/kg, đạt mức phổ biến 5.700 đ/kg.

Dự báo nhu cầu nhập khẩu gạo trong quý I/2019 sẽ tăng nhẹ tại các thị trường truyền thống như Phillipines, Indonesia do hai nước này vừa bị ảnh hưởng mạnh bởi thiên tai. Bên cạnh đó, sau khi Phillipines gỡ bỏ chính sách hạn chế nhập khẩu, đã có 166 công ty Phillipines nộp đơn xin mua 1 triệu tấn gạo, trong đó có nhiều đơn hàng gạo Việt Nam. Theo chính sách mới của Phillipines, tất cả gạo nhập khẩu sẽ được đánh thuế ở mức 35% nếu có nguồn gốc từ ASEAN và 50% với các nước ngoài ASEAN. Do đó, tuy việc xuất khẩu gạo sang Phillipines sẽ dễ dàng hơn nhưng Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với các nước xuất khẩu gạo khác trong khu vực như Campuchia, Myanmar và Thái Lan. Nhu cầu nhập khẩu gạo của Trung Quốc, thị

trường truyền thống của Việt Nam, có thể có nhiều áp lực lớn do Trung Quốc thay đổi chính sách quản lý biên mậu, tăng cường nhập khẩu chính ngạch; tăng cường đầu tư sản xuất gạo tại các nước trong khu vực như Campuchia, Myanmar và Thái Lan.

## **2. Sản**

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản tháng 12 năm 2018 đạt 202,3 nghìn tấn tương đương với 229,2 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản năm 2018 đạt 2,4 triệu tấn, tương ứng với 958,4 triệu USD, giảm 38% về khối lượng và giảm 7,1% về giá trị so với năm 2017 mặc dù có sự gia tăng về giá. Xét về cơ cấu sản phẩm, năm 2018, tinh bột sản chiếm 72,1% và sản lát chỉ chiếm 28,9% tổng khối lượng xuất khẩu, trong khi đó năm 2017, tinh bột sản là 57,9% và sản lát là 42,1%. Xét về cơ cấu thị trường, Trung Quốc vẫn tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỷ trọng 88,1% về giá trị, theo sau là Hàn Quốc (2,7%), Malaysia (1,6%), Philippin (1,5%). Trong đó, so với năm 2017, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc giảm 38,3% về lượng và 7,3% về giá trị, Hàn Quốc giảm 2,1% về lượng và tăng 23% về giá trị, Malaysia giảm 9,7% về lượng và 6,6% về giá trị và Philippin giảm 42,2% về lượng và 15,4% về giá trị. Như vậy có thể nhận định nguyên nhân dẫn tới sự sụt giảm về xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong năm 2018 là do sự sụt giảm về nhu cầu nhập khẩu sản lát của Trung Quốc. Thực tế, năm 2018, Trung Quốc vẫn tiếp tục áp dụng chính sách duy trì sản lượng dự trữ ngô ở mức thấp thông qua đấu giá định kỳ do Cơ quan dự trữ ngũ cốc quốc gia quản lý với 80 triệu tấn ngô đã được bán trong năm 2018 dẫn tới sự sụt giảm các sản phẩm thay thế ngô, đặc biệt là sản lát.

3

Giá xuất khẩu sản và sản phẩm sản bình quân năm 2018 của Việt Nam đạt 395 USD/tấn, tăng 49,8% so với năm 2017. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân sản lát đạt 215 USD/tấn, tăng 25,3% và giá xuất khẩu bình quân tinh bột sản đạt 468 USD/tấn, tăng 41,6%. Một trong những yếu tố chính dẫn tới hiện tượng này là nguồn cung khan hiếm do ảnh hưởng của dịch bệnh trên cây sản. Theo ước tính của Tổ chức Nông Lương quốc tế (FAO), sản lượng sản của Việt Nam năm 2018 giảm 6,8%, Thái Lan giảm 10,7%, Campuchia giảm 2,9% so với năm 2017.

Như vậy, giá sản đang có xu hướng tăng mạnh trong năm 2018, trong khi giá ngô tại thị trường Trung Quốc đang dao động ở mức tương đối thấp thông qua biện pháp hạ thấp dự trữ ngô, triển vọng trong năm tới sẽ phụ thuộc rất lớn vào việc các nhà sản xuất có chấp nhận rủi ro khi tiếp tục phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc nữa không hay hướng tới các giải pháp như: giảm diện tích trồng sản, nâng cấp chất lượng sản phục vụ ngành chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, đồng thời tập trung vào việc cung cấp nguyên liệu phục vụ ngành sản xuất ethanol của Trung Quốc.

## **3. Rau quả**

Giá trị xuất khẩu rau quả tháng 12 năm 2018 ước đạt 291 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu rau quả năm 2018 ước đạt 3,8 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2017. Trung Quốc đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong 11 tháng đầu năm 2018 với 73,3% thị phần. Xuất khẩu rau quả sang thị trường này

trong 11 tháng đầu năm 2018 đạt 2,58 tỷ USD, giảm 2,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Mười một tháng đầu năm 2018, các thị trường có giá trị xuất khẩu rau quả tăng mạnh là Úc (tăng 29,2%), Mỹ (tăng 23,5%), Hàn Quốc (tăng 22,3%) và Thái Lan (tăng 16,4%).

Trong khi đó, giá trị nhập khẩu mặt hàng rau quả tháng 12/2018 ước đạt 160 triệu USD, đưa tổng giá trị mặt hàng rau quả nhập khẩu cả năm 2018 đạt 1,74 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2017. Trong đó, mặt hàng rau ước đạt 500 triệu USD, tăng 40,8% so với 2017 và mặt hàng quả ước đạt 1,219 tỷ USD, tăng 2,2% so với năm 2017. Thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất trong 11 tháng đầu năm 2018 là Thái Lan (chiếm 40,2% thị phần), Trung Quốc (chiếm 24,7%). Giá trị nhập khẩu rau quả ở hầu hết các thị trường chính đều tăng so với năm 2017, ngoại trừ thị trường Thái Lan (giảm 20,1%) và Myanmar (giảm 0,7%). Trong đó, thị trường có giá trị nhập khẩu rau quả tăng nhiều nhất là thị trường Chi Lê (tăng 99%).

Trong tháng 12/2018, thị trường rau quả khá sôi động chuẩn bị cho những dịp lễ Tết cuối năm. Giá thanh long ở Bình Thuận tiêu thụ tương đối tốt, giá mua xô tại vườn khoảng 18.000đ/kg sau thời gian rớt giá sâu vào giữa tháng 9/2018. Hiện người trồng đang chăm sóc chong đèn cho lú thanh long chuẩn bị cho các dịp lễ, Tết. Dự báo từ nay đến Tết Nguyên Đán, giá thanh long sẽ tiếp tục nhích lên. Tuy nhiên, nhiều nhà vườn tại một số tỉnh ĐBSCL như Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang đang hết sức lo lắng khi sâu riêng chín rộ nhưng thương lái chậm thu mua, giá giảm một nửa so với trước đây. Vào đầu tháng, giá thương lái thu mua là 48.000 đồng/kg, nhưng cũng đã tăng lên 54.000đ/kg vào dịp cuối tháng, vẫn thấp hơn so với năm ngoái ở mức 80.000 đ/kg. Thị trường chính xuất khẩu vẫn là sang Trung Quốc, hiện các cơ quan quản lý đang thúc đẩy xuất khẩu chính ngạch sản phẩm trái cây, trong đó có sầu riêng. Thị trường rau củ trong tháng diễn biến tương đối ổn định với điều kiện thuận lợi tại Lâm Đồng tạo nguồn cung ổn định.

Nhìn lại năm 2018, thị trường trái cây của Việt Nam năm nay được xem là năm có nhiều thuận lợi nên sản lượng nhiều loại trái cây như vải, nhãn, cam, xoài, chôm chôm... đều tăng cao so với các năm. Tuy nhiên, đầu ra vẫn phụ thuộc quá lớn vào thị trường Trung Quốc; những tháng cuối năm Trung Quốc ngày càng siết chặt quản lý nhập khẩu, thậm chí đóng cửa nhiều tuyến cửa khẩu xuất tiêu ngạch. Do đó xuất khẩu rau quả Việt Nam năm 2018 không thể tăng mạnh như những năm trước. Sang năm 2019, thực phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc càng phải đáp ứng các điều kiện khắt khe hơn. Vì vậy doanh nghiệp và bà con nông dân cần phải tuân thủ theo quy định trong sản xuất và phát triển bền vững, tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm.

#### 4. Cà phê

Xuất khẩu cà phê tháng 12/2018 ước đạt 154 nghìn tấn với giá trị đạt 276 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cà phê năm 2018 ước đạt 1,88 triệu tấn và 3,5 tỷ USD, tăng 19,9% về khối lượng và 1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017.

Đức và Mỹ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 11 tháng đầu năm 2018 với thị phần lần lượt là 15% và 11%. Các thị trường có

giá trị xuất khẩu cà phê trong năm 2018 tăng mạnh là: Indonesia (gấp 3,7 lần) và Nga (tăng 46,6%), Philippin (tăng 33%). Giá cà phê xuất khẩu bình quân năm 2018 đạt 1.883 USD/tấn, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2017.

Thị trường cà phê trong nước biến động giảm cùng xu hướng với thị trường cà phê thế giới. So với tháng 11/2018, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên giảm 2.200 – 2.500 đ/kg xuống còn 31.800 – 32.600 đ/kg. Giá cà phê giảm do thị trường thiếu vắng sức mua đầu cơ mới và báo cáo khối lượng hàng xuất khẩu ngắn hạn gia tăng đáng kể. Đặc biệt, Brazil xuất khẩu hàng tháng liên tiếp đạt mức kỷ lục lịch sử và Việt Nam vẫn xuất khẩu mạnh đã gây ảnh hưởng lớn đến giá cà phê. Nhìn chung, trong cả năm 2018, giá cà phê trong nước biến động giảm với mức giảm 2.200 – 2.300 đ/kg bởi sức ép dư cung lên thị trường cà phê toàn cầu.

Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) dự báo thời gian tới, giá cà phê toàn cầu sẽ tiếp tục xu hướng giảm do kinh tế toàn cầu có khả năng tăng trưởng chậm lại và còn tiềm ẩn nhiều rủi ro sẽ có những tác động nhất định đến nhu cầu tiêu thụ cà phê, cà phê toàn cầu được mùa gây áp lực dư cung.

## 5. Tiêu

Khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 12 năm 2018 đạt hơn 12 nghìn tấn, với giá trị đạt hơn 40 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu cả năm 2018 đạt 233 nghìn tấn và 759 triệu USD, tăng 8,3% về khối lượng nhưng giảm 32,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Giá tiêu xuất khẩu bình quân năm 2018 đạt 3.260 USD/tấn, giảm 38% so với cùng kỳ năm 2017. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2018 là Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pakistan và Đức với 36,7% thị phần. Xuất khẩu tiêu của Việt Nam năm 2018 ghi nhận sự tăng trưởng về lượng xuất khẩu ở hầu hết các thị trường nhưng lại giảm mạnh về giá trị do giá xuất khẩu giảm đáng kể so với các năm trước đó, theo xu hướng giảm giá chung của thị trường tiêu thế giới. Giá hạt tiêu đã bắt đầu vào quỹ đạo giảm từ nửa cuối năm 2016 sau khoảng 1 thập kỷ tăng giá liên tục (2006-2015). Nguyên nhân chủ yếu là do sự mở rộng đáng kể diện tích trồng tiêu ở hầu hết các nước sản xuất, đặc biệt là tại Việt Nam, Brazil và Campuchia, khiến cho cung tăng cao so với cầu.

Thị trường hạt tiêu trong nước biến động giảm trong tháng 12/2018. So với tháng trước, giá hạt tiêu tại Đồng Nai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Bà Rịa Vũng Tàu giảm 3.000 đ/kg xuống còn 52.000 - 54.000 đ/kg. Giá hạt tiêu tại Gia Lai giảm 4.000 đ/kg xuống mức 51.000 đ/kg. Giá tiêu nguyên liệu giảm do nguồn cung tiếp tục dồi dào, thị trường chưa có dấu hiệu tích cực. Nhìn chung trong cả năm 2018, giá tiêu trong nước biến động giảm mạnh. So với cuối năm 2017, giá tiêu tại Bà Rịa Vũng Tàu giảm 18.000 đ/kg, giá tiêu tại Đắc Lắc, Đắc Nông và Đồng Nai giảm 19.000 đ/kg, giá tiêu tại Gia Lai giảm 20.000 đ/kg. Thị trường hạt tiêu chịu sức ép giảm giá do nhu cầu thấp, nguồn cung dư thừa.

Tuy nhiên, giá tiêu có thể sẽ phục hồi nhẹ trong năm 2019, do dự báo không khả quan về sản lượng của các nước xuất khẩu chính. Bốn nước sản xuất hồ tiêu lớn nhất thế giới, bao gồm Việt Nam, Brazil, Indonesia, và Ấn Độ, đều dự báo giảm sản

xuất so với năm 2018 (theo dự báo mới nhất của Hiệp hội hồ tiêu quốc tế). Trong đó, sản lượng tiêu của Việt Nam năm 2019 được kỳ vọng sẽ đạt 175 nghìn tấn tiêu đen và 25 nghìn tấn tiêu trắng, tổng sản lượng tiêu sẽ đạt khoảng 200 nghìn tấn. So với năm trước, sản lượng hồ tiêu của Việt Nam được dự báo giảm nhẹ, do giảm diện tích sản xuất hồ tiêu tại 1 số khu vực. Để thúc đẩy ngành hồ tiêu phát triển bền vững, cần hướng tới tập trung nâng cao chất lượng hồ tiêu; đồng thời tập trung vào việc giảm tối đa mức sử dụng thuốc trừ sâu hóa học tổng hợp, và thúc đẩy phát triển tiêu hữu cơ.

## 6. Điều

Trong tháng 12, khối lượng điều nhân Việt Nam xuất khẩu đạt 34 nghìn tấn với giá trị 275 triệu USD. Lũy kế xuất khẩu điều nhân cả năm 2018 ước đạt 373,5 nghìn tấn và với kim ngạch 3,36 tỷ USD, tăng 5,9% về lượng và giảm 4,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Hoa Kỳ, Hà Lan và Trung Quốc vẫn duy trì là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12, chiếm thị phần lần lượt là 27%, 22% và 13% tổng giá trị xuất khẩu hạt điều. Tính cả năm 2018, giá trị xuất khẩu hạt điều ở các thị trường chủ chốt đều giảm, các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng mạnh là Italia (tăng 27%), Israel (tăng 17%).

Khối lượng điều thô nhập khẩu trong tháng 12/2018 đạt 51 nghìn tấn với giá trị đạt 92 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị điều thô nhập khẩu năm 2018 đạt 1,2 triệu tấn và giá trị đạt 2,3 tỷ USD, giảm 8,1% về khối lượng và 9,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017.

6

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều nhân tháng 12/2018 đạt 8.088 USD/tấn, tăng 2% so với tháng 11/2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 11/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt khoảng 9.167 USD/tấn, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung cả năm 2018, giá xuất khẩu điều của Việt Nam đã phải chịu tác động xấu từ việc doanh nghiệp mở rộng công suất chế biến, khiến nguồn cung dư thừa. Trên thị trường trong nước tháng 12/2018, giá điều thô diễn biến trái chiều giữa các địa phương. Cụ thể, tại Bình Phước tăng 4.000 đ/kg, từ mức 36.000 đ/kg lên 40.000 đ/kg; tại Đắk Lắk giảm 300 đ/kg, từ 40.500 đ/kg xuống 40.200 đ/kg; tại Đồng Nai ổn định ở mức 46.000 đ/kg. Bình quân năm 2018, giá thu mua điều thô tại Đồng Nai đạt 47.034 đồng/kg, tăng 1.648 đồng/kg so với mức giá năm 2017.

Hiện nay, Hoa Kỳ và các nước châu Âu đang trong giai đoạn có nhiều kỳ nghỉ lễ lớn, giao dịch hạt điều diễn ra chậm hơn. Các hợp đồng giao ngay và hợp đồng kỳ hạn tháng 1/2019 đã được thực hiện ở khâu sản xuất, do đó nhu cầu hạt điều dự kiến sẽ yếu trong thời gian tới. Trong khi đó, nguồn cung hạt điều được bổ sung khi nhiều nước sản xuất bước vào vụ thu hoạch sớm. Hiện các nước đang trong vụ thu hoạch rõ gồm: Brazil, Tanzania, Indonesia, Benin, Mozambique và Kenya. Vụ thu hoạch hạt điều mới tại Việt Nam sẽ bắt đầu từ tháng 3/2019. Theo Hiệp hội Điều Việt Nam, Tanzania đã điều chỉnh dự báo về sản lượng điều thô của nước này niên vụ 2018/19 tăng từ 220.000 tấn lên 275.000 tấn. Yếu tố cung vượt cầu có thể sẽ tác động xấu đến giá điều trong những tháng đầu năm 2019. Giá điều thô trong nước dự báo sẽ khó tăng đột biến từ giờ đến sau Tết Âm lịch.

## 7. Cao su

Ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 12/2018 đạt 173 nghìn tấn với giá trị đạt 210,5 triệu USD, đưa khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su cả năm 2018 ước đạt 1,56 triệu tấn và 2,1 tỷ USD, tăng 13,3% về khối lượng nhưng giảm 7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Trung Quốc, Ấn Độ, và Malaysia là 3 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12/2018, chiếm thị phần lần lượt 68%, 7% và 3% trong tổng giá trị xuất khẩu cao su. Tính chung cả năm 2018, kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm hầu hết ở các thị trường chính, trừ Ấn Độ tăng mạnh 59% so với cùng kỳ năm 2017.

Ở chiều ngược lại, khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 12/2018 ước đạt 63 nghìn tấn với giá trị đạt 103,2 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị cao su nhập khẩu năm 2018 đạt 615,7 nghìn tấn với giá trị 1,11 tỷ USD, tăng 10,7% về khối lượng và 1,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Năm thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 11 tháng đầu năm 2018 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan và Đài Loan chiếm 62% thị phần.

Trong tháng 12/2018, giá cao su tại một số tỉnh trọng điểm như Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh có dấu hiệu tăng nhẹ cùng với xu hướng của thị trường cao su thế giới. Nguyên nhân chính dẫn đến sự phục hồi trở lại là do giá dầu thô trên thị trường thế giới có dấu hiệu tăng trở lại và hy vọng đàm phán Mỹ - Trung có thể làm giảm căng thẳng giữa hai nền kinh tế lớn nhất trên thế giới. Giá dầu thô WTI giao sau kết thúc phiên 9/1 tăng 2,58 USD hay 5,18% lên 52,36 USD/thùng, đây là lần đầu tiên trong năm nay WTI vượt ngưỡng 50 USD. Bên cạnh đó, các nước sản xuất cao su hàng đầu thế giới gồm Thái Lan, Malaysia và Indonesia sự kiện sẽ có buổi họp mặt để thống nhất các biện pháp hỗ trợ giá cao su trong tháng 1/2019.

Giá xuất khẩu cao su bình quân tháng 12/2018 của Việt Nam ước đạt 1.216 USD/tấn, giảm 2,8% so với tháng 11/2018 và giảm 15,8% so với tháng 12/2017. Tính chung 11 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu cao su bình quân đạt 1.352 USD/tấn, giảm 18,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng cuối năm, giá cao su tự nhiên trên thị trường thế giới có dấu hiệu phục hồi. Tuy nhiên, Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) đã đưa ra nhận định, giá cao su năm 2019 khó có khả năng phục hồi do thiếu yếu tố hỗ trợ, trong khi nhu cầu tiêu thụ tại Trung Quốc giảm. Mặc dù tiêu thụ cao su tự nhiên thế giới năm 2018 ước tính ở mức 14,21 triệu tấn, cao hơn so với sản lượng 13,89 triệu tấn, nhưng vẫn chưa tạo ra sự chênh lệch lớn về cung - cầu để hỗ trợ cho giá.

Ngoài ra, giá dầu thô năm 2019 cũng không hỗ trợ giá cao su thiên nhiên khi dự báo thị trường dầu mỏ thế giới cung vượt cầu. Ngày 14/11/2018, Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA) công bố báo cáo cho biết thị trường dầu mỏ thế giới trong năm 2019 sẽ chứng kiến tình trạng cung vượt cầu do sản lượng khai thác dầu không ngừng tăng, trong khi nhu cầu tiêu thụ lại có xu hướng giảm, liên quan trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế tại một số nước giảm tốc.

## 8. Chè

Khối lượng xuất khẩu chè tháng 12 năm 2018 đạt 12 nghìn tấn với giá trị đạt 21 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè năm 2018 đạt 127 nghìn tấn và 218 triệu USD, giảm 8,6% về khối lượng và giảm 4,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Giá chè xuất khẩu bình quân năm 2018 đạt 1.711 USD/tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017.

Đáng chú ý trong năm 2018 là sự tăng trưởng mạnh xuất khẩu chè Việt Nam sang thị trường Pakistan - thị trường lớn nhất của chè Việt Nam, chiếm tới 37% tổng kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam. Tổng lượng xuất khẩu chè của Việt Nam sang Pakistan năm 2018 đạt 38 nghìn tấn, với giá trị đạt 81 triệu USD, tăng 19,3% về lượng và 18,7% về giá trị so với năm 2017. Trong khi đó, xuất khẩu chè sang Nga – thị trường lớn thứ 3 của chè Việt Nam, chiếm 10% thị phần lại giảm mạnh cả về lượng và giá trị. Xuất khẩu chè sang Nga năm 2018 chỉ đạt 14 nghìn tấn, tương đương 21 triệu USD, giảm 19,7% về lượng và giảm 14,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do đồng Ruble của Nga mất giá so với đồng đô la Mỹ khiến việc xuất khẩu chè sang thị trường này chậm lại do giá chè nhập khẩu tăng lên ngẫu nhiên.

Thị trường chè nguyên liệu trong tháng cuối năm nhìn chung vẫn ổn định. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao giữ mức 200.000 đ/kg, chè xanh búp khô là 105.000 đ/kg. Tại Bảo Lộc (Lâm Đồng), giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại 1 giữ mức 9.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen là 6.000 đ/kg. Thời điểm này, các hộ trồng chè cũng như cơ sở kinh doanh đang đẩy mạnh sản xuất, tích trữ sản phẩm chè phục vụ thị trường dịp Tết. Thị trường chè được dự báo sẽ không có biến động mạnh cho đến sát Tết nguyên đán.

Năm 2018, giá chè ở thị trường trong nước không có nhiều biến động. Giá chè có tăng vào giai đoạn cao điểm tiêu thụ như đầu năm mới và Tết Nguyên đán nhưng mức tăng không mạnh do cung dồi dào, đủ để đáp ứng nhu cầu thị trường. Hiện vẫn chưa có dấu hiệu nào cho thấy giá chè trong nước sẽ biến động mạnh trong năm 2019.

Tuy nhiên, xuất khẩu chè năm 2019 lại được dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn do tình trạng dư cung trên thị trường thế giới (theo ước tính của FAO, tổng thặng dư chè sẽ đạt khoảng 128 nghìn tấn vào năm 2020, tăng 53 nghìn tấn so với năm 2018). Trong khi đó, lượng tiêu thụ chè lại biến động không nhiều qua các năm. Bên cạnh đó, các thị trường khó tính ngày càng tăng cường công tác kiểm tra chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm của sản phẩm chè trước khi cho phép nhập khẩu. Do vậy, để nâng cao khả năng cạnh tranh của chè Việt Nam trên thị trường quốc tế, các doanh nghiệp xuất khẩu chè Việt Nam cần tập trung đẩy mạnh liên kết sản xuất với nông dân để có được sản phẩm chè đạt chất lượng tốt nhất. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng cần đầu tư sâu hơn vào công nghệ chế biến để tạo ra các sản phẩm chè khác nhau, bắt kịp với xu hướng tiêu thụ chè trên thế giới.



## 9. Thủy sản

Giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 12 năm 2018 ước đạt 992 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2018 ước đạt 9 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2017. Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 11 tháng đầu năm 2018, chiếm 55,4% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 11 tháng đầu năm 2018, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng là Thái Lan (tăng 9,5%), Mỹ (5,6%), Anh (tăng 3%) và Hàn Quốc (tăng 1%).

Giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL trong tháng 12/2018 tiếp tục có sự điều chỉnh giảm so với tháng trước. Tính đến ngày 20/12, giá cá tra thịt trắng nguyên liệu loại I (700-900g/con) đạt 29.000-30.000 đ/kg, giảm 3.000-4.000 đ/kg so với cách đây một tháng. Sau khi đạt mức cao kỷ lục 35.000-36.000 đ/kg trong tháng 10, giá cá tra bắt đầu giảm dần do các nhà nhập khẩu giảm thu mua để tiêu thụ hết lượng hàng đã nhập trước đó. Bên cạnh đó, vì đang thời điểm cuối năm, các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa ký kết hợp đồng xuất khẩu mới nên việc thu mua cá có phần trầm lắng. Tuy nhiên, mức giá hiện tại vẫn cao so với các năm trước và người nuôi vẫn đảm bảo có lãi.

Thị trường tôm nguyên liệu trong tháng 12/2018 giảm giá nhẹ đối với tôm sú và tương đối ổn định với tôm thẻ chân trắng. Tại Bạc Liêu, cỡ 30 con/kg giảm 5.000 đ/kg xuống 145.000-155.000, cỡ 40 con/kg tăng 5.000 lên 120-130.000 đ/kg. Giá tôm thẻ ướp đá giảm 5.000-10.000 đ/kg cho các cỡ từ 60-100 con/kg (cỡ 60 con/kg: 107.000-110.000 đ/kg; cỡ 70 con/kg: 97.000-100.000 đ/kg, cỡ 100 con/kg: 85.000-88.000 đ/kg). Giá tôm nguyên liệu cho xuất khẩu về cuối năm có dấu hiệu giảm do phần lớn các doanh nghiệp đã hoàn tất các hợp đồng xuất khẩu sang nước ngoài phục vụ dịp Noel và năm mới, trong khi các hợp đồng cho năm 2019 vẫn chưa được ký kết nhiều.

Hiệp định thương mại Việt Nam – EU (EVFTA) dự kiến sẽ chính thức có hiệu lực trong năm 2019 với khoảng 90% dòng thuế đánh vào các mặt hàng thủy sản xuất khẩu qua EU sẽ giảm về 0% trong 3-4 năm. Đây là lợi thế lớn so với các nước khác cùng xuất khẩu thủy sản, bởi mức thuế nhập khẩu EU hiện khoảng 14%. Ngoài ra, một số thị trường như Hàn Quốc, ASEAN dự báo trong thời gian tới nhu cầu sẽ tăng cao. Dự báo năm 2019 xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ tăng trưởng cao, có thể cán đích 10 tỷ USD.

## 10. Sản phẩm chăn nuôi

Trong tháng 12/2018, Mỹ và Trung Quốc đạt được thỏa thuận tạm ngừng tranh chấp thương mại trong 90 ngày. Điều này có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu thịt lợn của Mỹ sang Trung Quốc, nhất là trong bối cảnh tại Trung Quốc, nguồn cung thịt lợn đang thiếu hụt do dịch tả lợn châu Phi (ASF) ngày càng nghiêm trọng và nhu cầu tăng khi dịp Tết Nguyên đán đang tới gần. Đến cuối tháng 12/2018, Trung Quốc thông báo có trên 90 ổ dịch xuất hiện tại 23 tỉnh, khiến hơn 630 nghìn con lợn các loại buộc phải tiêu hủy. Tại Hàn Quốc cũng mới phát hiện virus ASF trong sản phẩm thịt lợn chế biến vào ngày 24 tháng 12. Tình hình này khiến Malaysia phải ban

hành lệnh cấm nhập khẩu tạm thời các sản phẩm thịt lợn từ 6 nước có dịch, còn Thái Lan đã tăng cường các biện pháp kiểm soát đối với sản phẩm thịt lợn nhập khẩu. Do nguy cơ ASF xâm nhiễm vào Việt Nam là rất cao, cùng với việc xuất hiện dịch cúm gia cầm ở Quảng Ninh; dịch lở mồm long móng ở Bắc Ninh, Hà Nội (tính đến ngày 26 tháng 12), ngành chăn nuôi cần tích cực đẩy mạnh các biện pháp ngăn chặn dịch ASF nói riêng và phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm nói chung.

Trong năm 2018, chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, chăn nuôi lợn được phục hồi do giá bán tăng, người chăn nuôi có động lực để quay lại đầu tư tăng đàn. Tính đến tháng 12/2018, đàn bò cả nước tăng 2,7%, đàn trâu giảm 2,8%, đàn lợn tăng 3,2%, đàn gia cầm tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi các loại năm nay đạt khá, trong đó sản lượng thịt trâu đạt 92,1 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm trước; sản lượng thịt bò đạt 334,5 nghìn tấn, tăng 4%; sản lượng thịt lợn đạt 3,8 triệu tấn, tăng 2,2%; sản lượng thịt gia cầm đạt 1,1 triệu tấn, tăng 6,4%.

Tình hình xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam trong năm 2018 đã đạt được một số kết quả tích cực. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi tháng 12 năm 2018 ước đạt 46 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi năm 2018 ước đạt 546 triệu USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2017. Mười một tháng đầu năm 2018 giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ gia cầm đạt 27,9 triệu USD, gấp 2,5 lần so với cùng kỳ năm 2017; trong khi đó giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ trâu, bò và lợn đạt lần lượt là 3,3 triệu USD và 40,7 triệu USD, giảm 43,6% và giảm 45,1% so với cùng kỳ năm 2017.

10

Trong tháng 12/2018, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm. Tại miền Bắc, giá lợn hơi giảm 1.000 - 3.000 đ/kg so với tháng trước, dao động phổ biến trong khoảng 42.000 – 44.000 đ/kg. Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung cũng biến động giảm với mức giảm 2.000 – 3.000 đ/kg, dao động từ 48.000 – 50.000 đ/kg. Khu vực miền Nam đang có giá lợn hơi tốt nhất cả nước khi giao dịch trong khoảng 48.000 – 54.000 đ/kg, trong đó chỉ có Trà Vinh ghi nhận giá giảm 1.000 đ/kg xuống còn 51.000 đ/kg, các địa phương khác giá không đổi.

Nhìn chung trong cả năm 2018, giá lợn hơi biến động tăng trong 9 tháng đầu năm và giảm trong 3 tháng cuối năm. So với thời điểm cuối năm 2017, giá lợn hơi tại miền Bắc tăng 9.000 – 15.000 đ/kg. Giá lợn hơi tại miền Trung, Tây Nguyên tăng 16.000 – 17.000 đ/kg. Giá lợn hơi tại miền Nam tăng 22.000 – 25.000 đ/kg. Trái ngược với xu hướng giá thịt lợn, giá gà thịt tại khu vực Đông Nam Bộ giảm do tổng đàn tăng, giảm 3.000 – 4.000 đ/kg so với cùng kỳ năm trước xuống còn 23.000 – 25.000 đ/kg.

Dự báo thị trường thịt lợn thời gian tới vẫn sẽ diễn biến có lợi đối với người chăn nuôi do nhu cầu tiêu dùng dịp lễ Tết tăng. Tuy nhiên, cần lưu ý là mức giá trên tuy đã giảm song vẫn được đánh giá là cao so với nhiều nước trong khu vực. Điều này sẽ gây bất lợi cho thị trường thịt lợn thương phẩm trong nước vì giá thịt lợn nhập khẩu đang thấp hơn, đồng thời nếu giá thịt lợn quá cao người tiêu dùng sẽ chuyển sang các nguồn protein khác. Với sự kiện Nhà máy Biễn Đông và Tổ hợp chế biến thịt MNS

Meat Hà Nam theo công nghệ thịt mát từ châu Âu được khánh thành trong quý IV/2018 vừa qua, dự báo năm 2019, sản phẩm thịt lợn của Việt Nam có nhiều khả năng xuất khẩu chính ngạch thành công sang các thị trường khó tính như Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước phát triển.

## 11. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

Trong năm 2018, ngành gỗ Việt Nam đạt được nhiều thành tựu đáng kể về sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng và cây cao su đạt 27,5 triệu m<sup>3</sup>, đáp ứng được 80% nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ trong nước. Việt Nam đã hình thành ngành công nghiệp chế biến gỗ lớn mạnh về quy mô và trình độ công nghệ nhờ sự tham gia của hơn 4.500 doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ và lâm sản, với 1.863 doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào xuất khẩu, trong đó có tới 700 doanh nghiệp FDI. Đây là một trong các động lực chính thúc đẩy sự phát triển của ngành gỗ Việt Nam.

Giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 12/2018 đạt 840 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2018 ước đạt 8,9 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2017. Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc giữ vững vị trí là bốn thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong năm 2018, chiếm 82% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

Giá trị nhập khẩu tháng 12/2018 đạt 222 triệu USD, đưa tổng giá trị gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu cả năm 2018 đạt 2,32 tỷ USD, tăng 6,2% so với năm 2017. Trong năm 2018, nhập khẩu gỗ từ Campuchia giảm mạnh. Bên cạnh đó, việc Bộ Công thương ban hành Thông tư số 44/2018/TT-BCT quy định tạm ngừng hoạt động kinh doanh tạm nhập từ Lào và Campuchia để tái xuất sang nước thứ ba đối với gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên cũng sẽ là yếu tố làm giảm kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia. Dự báo, nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Campuchia sẽ còn tiếp tục giảm mạnh. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ một số thị trường có tính hợp pháp cao như Mỹ và Brazil tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017, với mức tăng lần lượt là 24,9% và 51,6%.

Trên thị trường thế giới, thương mại gỗ và các sản phẩm từ gỗ trong năm 2018 có nhiều chuyển biến tích cực. Theo báo cáo của Tổ chức Gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), nhập khẩu gỗ tại khu vực EU ghi nhận sự phục hồi đáng kể trong giai đoạn quý II, quý III/2018. Tính đến hết quý III/2018, EU nhập khẩu khoảng 1,58 triệu m<sup>3</sup> (tương đương với 1,92 tỷUSD) gỗ nhiệt đới, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2017; lượng nhập khẩu gỗ xẻ nhiệt đới của EU cũng tăng 9% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 539 nghìn tấn, tương đương 629 triệu USD. Nhập khẩu gỗ tròn nhiệt đới của EU trong giai đoạn này cũng ghi nhận tăng trưởng đáng kể với mức tăng 14% so với cùng kỳ 2017, đưa giá trị nhập khẩu gỗ tròn nhiệt đới lên mức 86,4 nghìn tấn. Theo ghi nhận của ITTO, mặc dù Việt Nam chỉ chiếm thị phần nhỏ trong nhập khẩu gỗ dán nhiệt đới của EU; tuy nhiên, nhập khẩu từ Việt Nam tính đến hết quý III/2018 tăng mạnh với mức tăng lên tới 140% so với cùng kỳ năm 2017, đưa kim ngạch nhập khẩu sản phẩm này từ Việt Nam lên mức 9,5 nghìn tấn.

Với những chuyển biến tích cực trong thời gian qua, EU sẽ là thị trường giàu tiềm năng cho xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam. Đặc biệt, việc chính thức ký kết Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và EU sẽ mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam. Bên cạnh đó, hai hiệp định thương mại tự do lớn là CPTPP có hiệu lực từ ngày 14/1/2019 và EVFTA dự kiến sẽ có hiệu lực trong năm 2019 tạo ra sự cộng hưởng lớn với ngành gỗ. Hầu hết các quốc gia tham gia CPTPP, đều có cam kết sẽ loại bỏ thuế và thuế quan đối với gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực. Ngoài Nhật Bản, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP khác cũng được dự báo sẽ có nhiều thuận lợi trong thời gian tới.

Để nắm bắt được những cơ hội này, các doanh nghiệp cần hướng đến việc quản lý nguồn gốc gỗ theo phương pháp của VPA, quản lý chặt từ đầu vào và đầu ra, từ khâu khai thác, cho đến vận chuyển và tiêu thụ. Các cơ quan chức năng cần kiểm soát thật chặt chẽ nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam nhằm đảm bảo tính hợp pháp của nguồn gỗ sử dụng. Cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường hiểu biết của doanh nghiệp để đáp ứng các yêu cầu về qui định, thủ tục của hiệp định VPA/FLEGT.

## MỘT SỐ LƯU Ý

12

Đối với một số ngành hàng có những điểm cần lưu ý trong tháng tới như sau:

- **Xuất khẩu các sản phẩm rau quả, gạo và thịt lợn** sang Trung Quốc dự báo trong năm 2019 sẽ gặp rất nhiều thách thức do các chính sách tăng thuế đối với mặt hàng gạo, thắt chặt nhập khẩu tiểu ngạch, yêu cầu mới về truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, đẩy mạnh chính ngạch và những thay đổi về tổ chức quản lý bên phía Trung Quốc sẽ gây bất lợi cho nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Chính vì thế, các ngành liên quan và các doanh nghiệp cần phải xây dựng kế hoạch để ứng phó với những thay đổi chính sách của Trung Quốc.
- **Gỗ và sản phẩm từ gỗ:** Để nắm bắt được những cơ hội này, các doanh nghiệp cần hướng đến việc quản lý nguồn gốc gỗ theo phương pháp của VPA, quản lý chặt từ đầu vào và đầu ra, từ khâu khai thác, cho đến vận chuyển và tiêu thụ. Các cơ quan chức năng cần kiểm soát thật chặt chẽ nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam nhằm đảm bảo tính hợp pháp của nguồn gỗ sử dụng. Cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường hiểu biết của doanh nghiệp để đáp ứng các yêu cầu về qui định, thủ tục của hiệp định VPA/FLEGT.
- **Chè:** Xuất khẩu chè năm 2019 lại được dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn do tình trạng dư cung trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, các thị trường khó

tính ngày càng tăng cường công tác kiểm tra chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm của sản phẩm chè trước khi cho phép nhập khẩu. Do vậy, để nâng cao khả năng cạnh tranh của chè Việt Nam trên thị trường quốc tế, các doanh nghiệp xuất khẩu chè Việt Nam cần tập trung đẩy mạnh liên kết sản xuất với nông dân để có được sản phẩm chè đạt chất lượng tốt nhất. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng cần đầu tư sâu hơn và công nghệ chế biến để tạo ra các sản phẩm chè khác nhau, bắt kịp với xu hướng tiêu thụ chè trên thế giới.

- **Tiêu:** giá tiêu có thể sẽ phục hồi nhẹ trong năm 2019, do dự báo không khả quan về sản lượng sản xuất của các nước xuất chính. Sản lượng hồ tiêu của Việt được dự báo giảm nhẹ, do giảm diện tích sản xuất hồ tiêu tại 1 số khu vực. Để thúc đẩy ngành hồ tiêu phát triển bền vững, cần hướng tới tập trung nâng cao chất lượng hồ tiêu hơn là năng suất; đồng thời tập trung vào việc giảm tối đa mức sử dụng thuốc trừ sâu hóa học tổng hợp, và cố gắng phát triển tiêu hữu cơ.